

Số: 14/BC-THCS

Lê Hồng Phong, ngày 28 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO NỘI DUNG CÔNG KHAI
NĂM HỌC 2024-2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung:

- Trường THCS Kiên Bái
- Địa chỉ: Tổ dân phố 3 (khu vực Kiên Bái), thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
- Website: <http://thcskienbai.edu.vn>
- Loại hình: Công lập
- Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân thành phố Thủy Nguyên

2. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục:

- Hệ thống giá trị cốt lõi: đoàn kết, khát vọng vươn lên, trung thực, trách nhiệm, sáng tạo, nhân ái, hợp tác.
- Tầm nhìn: Trường THCS Kiên Bái là một trong những trường chuẩn quốc gia mức độ 2, cơ sở vật chất khang trang, hiện đại, đáp ứng các điều kiện dạy và học trong giai đoạn mới; giáo viên, học sinh tự tin, năng động và có khát vọng vươn lên.
- Sứ mệnh: Tạo dựng được môi trường giáo dục thân thiện, an toàn, lành mạnh và kỷ cương để học sinh tự tin, vui vẻ đến trường, được quan tâm chăm sóc để phát triển toàn diện.

3. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:

Trường THCS Kiên Bái tiền thân là trường Cấp II Kiên Bái được thành lập năm học 1963-1964 tại địa điểm đối diện đình Kiên Bái. Năm học đầu tiên trường có duy nhất 01 lớp 5 gồm học sinh của 3 xã Kiên Bái, Thiên Hương, Lâm Động.

Sau nhiều lần sáp nhập, chia tách và đổi tên, từ năm học 1994-1995 đến nay trường được mang tên là trường THCS Kiên Bái.

Tháng 7/2012 nhà trường được chuyển sang ngôi trường mới khang trang, hiện đại đặt tại địa điểm hiện nay (Tổ dân phố 3 (khu vực Kiên Bái), thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng).

Giai đoạn từ năm học 2015-2016 đến nay, số lớp, số học sinh liên tục tăng thêm hàng năm (từ 16 lớp với 570 học sinh lên 22 lớp với gần 1000 học sinh). Giai đoạn này tuy còn thiếu về đội ngũ giáo viên và đặc biệt 3 năm, từ 2020 đến 2022 chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch covid-19 nhưng thầy trò nhà trường đã nỗ lực vượt qua khó khăn,

thích ứng, thực hiện linh hoạt các hình thức dạy - học (trực tiếp và trực tuyến) để hoàn thành tốt nhiệm vụ. Phong trào thi đua dạy tốt - học tốt của nhà trường tiếp tục diễn ra sôi nổi... học sinh của trường đã đạt nhiều giải trong kỳ thi học sinh giỏi cấp huyện, cấp thành phố và giành nhiều huy chương trong các kì HKPD các cấp và tham dự HKPD toàn quốc. Các phong trào văn hóa - văn nghệ - TDTT của nhà trường đều được huyện, thành phố đánh giá cao.

Các kì thi vào lớp 10 THPT hàng năm có nhiều học sinh đỗ thủ khoa, á khoa và đặc biệt kì thi vào lớp 10 năm học 2023-2024 có 2 học sinh đỗ thủ khoa, trong đó 1 em là thủ khoa khối không chuyên toàn thành phố.

Trong 10 năm trở lại đây, trường đã vinh dự được đón nhận các danh hiệu như Tập thể Lao động tiên tiến, bằng khen của UBND thành phố Hải Phòng. Năm 2015, trường được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng công nhận trường đạt chuẩn quốc gia và đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3 vào năm 2018.

Tháng 10 năm 2024, trong chương trình xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, nhà trường một lần nữa được đầu tư xây dựng thêm 1 nhà đa năng diện tích 450 m² và 1 dãy nhà 3 tầng. Khuôn viên hiện nay có diện tích đất sử dụng trên 15.000 m², gồm 4 dãy nhà 3 tầng với đủ các phòng học và phòng chức năng, nhà đa năng, sân chơi, bãi tập. Không gian rộng, thoáng mát đảm bảo xanh, sạch, đẹp, an toàn.

4. Thông tin người đại diện:

- Họ và tên: Trần Thị Hồng Trân
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Nơi làm việc: Trường THCS Kiên Bái, tổ dân phố 3 (khu vực Kiên Bái), thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng
- Số điện thoại: 0914.486.623
- Địa chỉ thư điện tử: thcs-kienbai@thuynghuyen.edu.vn.

5. Tổ chức bộ máy:

- Tổ chức bộ máy nhà trường: được chia làm 03 tổ gồm: Tổ Văn phòng, tổ-KHTN, tổ KHXX gồm 40 cán bộ giáo viên nhân viên.
- Tổng số học sinh toàn trường là 996 gồm 22 lớp: Khối 6 là: 219 học sinh; Khối 7 là: 313 học sinh; Khối 8: 232 học sinh; Khối 9 là: 232

a. Quyết định thành lập:

Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 15/8/1992 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc thành lập mạng lưới các trường phổ thông thuộc huyện năm học 1992-1993

b. Quyết định công nhận Hội đồng trường:

- Danh sách các thành viên Hội đồng trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Trần Thị Hồng Trân	Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng	
2	Nguyễn Thị Bích	Phó Bí thư Chi bộ - Phó Hiệu trưởng	
3	Phạm Thị Hồng Thắm	Chủ tịch Công đoàn	
4	Lê Thị Huệ	Tổ trưởng Tổ KHTN	
5	Đào Thị Thúy	Tổ trưởng Tổ KHXH	
6	Đỗ Thị Phương Thu	Tổ trưởng tổ văn phòng	
7	Đinh Thị Thanh	TPT Đội	
8	Hoàng Thị Nhung	Kế toán	
9	Phan văn Hưng	Tổ phó tổ KHXH	

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng:

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: số 556/QĐ-UBND ngày 25/1/2021 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc bổ nhiệm lại hiệu trưởng trường THCS Kiên Bái
- Quyết định bổ nhiệm lại Phó hiệu trưởng: số 1543/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND huyện Thủy Nguyên

d. Quy chế hoạt động của nhà trường:

- Số 50/QĐ-THCS ngày 04/10/2024 ban hành quy chế làm việc của trường THCS Kiên Bái từ năm học 2024-2025.

6. Các văn bản khác:

- Số 02/KH-THCS ngày 20/01/2020 của trường THCS Kiên Bái về Kế hoạch chiến lược xây dựng và phát triển trường THCS Kiên Bái giao đoạn 2020-2025 tầm nhìn đến năm 2030. Đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Quy chế thực hiện dân chủ trong nhà trường của trường THCS Kiên Bái ban hành kèm theo Quyết định số 52/QĐ-THCS ngày 04/10/2024.
- Bộ quy tắc ứng xử trong trường ban hành kèm theo quyết định số 49/QĐ-THCS ngày 04/10/2024 của trường THCS Kiên Bái

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

TT	Nội dung		Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				
				TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên		40	0	1	39	0	0	0	0	31	9	0	35	3	0	0
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:		36	0	1	35	0	0	0	0	27	9	0	33	2		
1	Toán		8			8					7	1		5	3		
2	KHTN	Lý	1			1						1		1			
3		Hóa	2		1	1					1	1		2			

4		Sinh	3			3				3			3			
5	Ngữ văn		5			5				4	1		5			
6	KS&ĐL	Sử	1			1				1			1			
7		Địa	2			2				2			2			
8	GDCD		1			1				1			1			
9	Tiếng Anh		6			6				4	2		4	2		
10	Nghệ thuật	Âm nhạc	2			2				1	1		1	1		
11		Mỹ thuật	1			1					1		1			
12	Công nghệ		1			1				1			1			
13	Tin học		1			1				1			1			
14	Thể dục		2			2				1	1		2			
II	Cán bộ quản lý		2			2				2			2			
1	Hiệu trưởng		1			1				1			1			
2	Phó hiệu trưởng		1			1				1			1			
III	Nhân viên		2			2										
1	Nhân viên văn thư															
2	Nhân viên kế toán		1			1										
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế															
5	Nhân viên thư viện		1			1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm															
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật															
8	Nhân viên công nghệ thông tin															
9	Bảo vệ		1						1							

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng trường:

Trường THCS Kiên Bái có tổng diện tích: 15.515m²

Diện tích xây dựng: 5.660 m²

Diện tích bình quân tối thiểu cho 1 học sinh: 15.6 m²

2. Cơ sở vật chất

- Số lượng, hạng mục, khối công trình hành chính, quản trị: 04
- Số phòng học tập: 22 đủ cho mỗi lớp 1 phòng học riêng
- Số phòng bộ môn: 13 gồm các phòng Âm nhạc, Mỹ thuật, tiếng anh, KHTN (03), công nghệ, KHXH (02), tin học, đa chức năng.
- Thư viện có diện tích 114 m², có đầy đủ bàn ghế, tủ sách, sách giáo khoa, sách tham khảo các loại, có máy tính được kết nối Internet.

- Khối phòng hỗ trợ học tập, khu sân chơi, sân tập thể dục thể thao, nhà đa năng,...
đáp ứng yêu cầu học tập, vui chơi thể thao của học sinh.

3. Thiết bị dạy học:

- Trường đã trang bị tương đối đầy đủ trang thiết bị, đồ dùng dạy học, cơ bản đáp ứng yêu cầu của chương trình GDPT 2018.
- Phòng Tin học có 25 máy tính cho học sinh, 01 máy tính cho GV và được kết nối Internet.
- Trường đang xây dựng 01 phòng học thông minh, có màn hình thông minh, các thiết bị theo yêu cầu.

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

4.1. Danh mục SGK lớp 9 năm học 2025 - 2026:

TT	Tên sách	Tên bộ sách	Tác giả	Nhà xuất bản
1	Toán 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái	Giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng	Giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 9	Global Success	Hoàng Văn Vân	Giáo dục Việt Nam
4	Giáo dục công dân 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan	Giáo dục Việt Nam
5	Khoa học tự nhiên 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Văn Hùng	Giáo dục Việt Nam
6	Lịch sử và Địa lý 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang	Giáo dục Việt Nam
7	Tin học 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công	Giáo dục Việt Nam
8	Công nghệ 9	Cánh Diều - Định hướng nghề nghiệp - Mô đun lắp mạng điện trong nhà	Nguyễn Trọng Khanh	ĐHSP TP Hồ Chí Minh
9	Âm nhạc 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long	Giáo dục Việt Nam
10	Mỹ thuật 9	Chân trời sáng tạo 1	Nguyễn Thị Nhung	Giáo dục Việt Nam
11	Giáo dục thể chất 9	Cánh Diều	Đinh Quang Ngọc	ĐH Sư phạm
12	Hoạt động trải	Chân trời sáng tạo	Đinh Thị Kim Thoa	Giáo dục Việt Nam

	nghiệm, hướng nghị 9	(bản 1)		
--	-------------------------	---------	--	--

4.2. Danh mục lựa chọn SGK lớp 8 năm học 2025 - 2026:

TT	Tên sách	Tên bộ sách	Chủ biên	Nhà xuất bản
1	Toán 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái	Giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng	Giáo dục Việt Nam
3	Tiếng anh 8	Global Success	Hoàng Văn Vân	NXB Giáo dục Việt Nam
4	Giáo dục công dân 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan	Giáo dục Việt Nam
5	Khoa học tự nhiên 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Văn Hùng	Giáo dục Việt Nam
6	Lịch sử và địa lý 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang	Giáo dục Việt Nam
7	Tin học 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công	Giáo dục Việt Nam
8	Công nghệ 8	Cánh diều	Nguyễn Trọng Khánh	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh
9	Âm nhạc 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long	Giáo dục Việt Nam
10	Mỹ thuật 8	Chân trời sáng tạo 2	Nguyễn Thị May	Giáo dục Việt Nam
11	Giáo dục thể chất 8	Cánh diều	Đinh Quang Ngọc	Đại học Sư phạm
12	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp 8	Chân trời sáng tạo 1	Đinh Thị Kim Thoa	Giáo dục Việt Nam

4.3. Danh mục lựa chọn SGK lớp 7 năm học 2025 - 2026:

TT	Tên bộ sách	Tên bộ sách	Chủ biên	Nhà xuất bản
1	Toán 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái	Giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng	Giáo dục Việt Nam
3	Tiếng anh 7	Global Success	Hoàng Văn Vân	Giáo dục Việt Nam
4	Giáo dục công dân 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan	Giáo dục Việt Nam
5	Khoa học tự	Kết nối tri thức với	Vũ Văn Hùng	Giáo dục Việt Nam

TT	Tên bộ sách	Tên bộ sách	Chủ biên	Nhà xuất bản
	nhiên 7	cuộc sống		
6	Lịch sử và địa lý 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang, Đào Ngọc Hùng	Giáo dục Việt Nam
7	Tin học 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công	Giáo dục Việt Nam
8	Công nghệ 7	Cánh diều	Nguyễn Tất Thắng	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh
9	Âm nhạc 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính	Giáo dục Việt Nam
10	Mỹ thuật 7	Chân trời sáng tạo 2	Nguyễn Thị May	Giáo dục Việt Nam
11	Giáo dục thể chất 7	Cánh diều	Lưu Quang Hiệp	Đại học Sư phạm
12	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp 7	Chân trời sáng tạo 1	Đinh Thị Kim Thoa, Vũ Quang Tuyên	Giáo dục Việt Nam

4.4. Danh mục lựa chọn SGK lớp 6 năm học 2025 - 2026:

TT	Tên bộ sách	Tên bộ sách	Chủ biên	Nhà xuất bản
1	Ngữ văn 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng	Giáo dục Việt Nam
2	Toán 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái	Giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 6	Global Success	Hoàng Văn Vân	Giáo dục Việt Nam
4	Giáo dục công dân 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan	Giáo dục Việt Nam
5	Khoa học tự nhiên 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Văn Hùng	Giáo dục Việt Nam
6	Lịch sử và Địa lí 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang	Giáo dục Việt Nam
7	Tin học 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công	Giáo dục Việt Nam
8	Công nghệ 6	Cánh diều	Nguyễn Tất Thắng	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh
9	Âm nhạc 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long	Giáo dục Việt Nam
10	Mĩ thuật 6	Chân trời sáng tạo	Nguyễn Thị Nhung	Giáo dục Việt Nam
11	Giáo dục thể chất 6	Cánh diều	Lưu Quang Hiệp	Đại học Sư phạm

TT	Tên bộ sách	Tên bộ sách	Chủ biên	Nhà xuất bản
12	Hoạt động trải nghiệm, Hướng nghiệp 6	Chân trời sáng tạo	Đinh Thị Kim Thoa	Giáo dục Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng của cơ sở giáo dục:

- Năm học 2022-2023, 2023-2024 trường thực hiện công tác tự đánh giá theo hướng dẫn của Thông tư 18/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và đào tạo.
- Trên cơ sở kết quả tự đánh giá, trường tiếp tục đề xuất, tham mưu với UBND huyện, Phòng GD&ĐT và chính quyền địa phương đầu tư, bổ sung các tiêu chí chưa đạt của trường chuẩn quốc gia (tăng cường cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, thiết bị dạy học,...)
- Tháng 10 năm 2024, trong chương trình nông thôn mới kiểu mẫu, trường được đầu tư xây dựng thêm 1 dãy phòng học và nhà đa năng để đủ số phòng theo tiêu chuẩn trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.
- Năm học 2024-2025 nhà trường thực hiện công tác tự đánh giá và được đánh giá ngoài công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, đạt kiểm định chất lượng mức độ 3 vào tháng 11/2024.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin tuyển sinh:

- Số hs tuyển sinh đầu cấp (lớp 6) năm học 2024-2025: 219 hs trong đó 204 hs đúng tuyển, 15 học sinh trái tuyển.
- Đạt tỷ lệ tuyển sinh: 97.3 so với chỉ tiêu được giao (225 em)
- Huy động 100% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	0	0	0	0	0
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2022/TT-BGDĐT ngày 20/7/2022)	996	219	313	232	232
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	960 (96.39%)	218 (99.54%)	298 (95.21%)	221 (95.26%)	223 (96.12%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	31 (3.11%)	1 (0.46%)	12 (3.83%)	9 (3.88%)	9 (3.88)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	5 (0.5%)	0	3 (0.96%)	2 (0.86%)	0
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	0	0	0	0	0
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2022/TT-BGDĐT ngày 20/7/2022)	996	219	313	232	232
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	243 (24.4%)	49 (22.37%)	73 (23.32%)	47 (20.26%)	74 (31.9%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	431 (43.27%)	98 (44.75%)	127 (40.58%)	105 (45.26%)	101 (43.53%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	319 (32.03%)	71 (32.42)	113 (36.1%)	78 (33.62%)	57 (24.57%)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0.3%)	1 (0.46%)	0	2 (0.86%)	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	996	219	313	232	232
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	989 (99.29%)	217 (99.08%)	312 (99.68%)	228 (98.27%)	232 (100%)
1.1	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011	0	0	0	0	0
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
1.2	(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2022/TT-BGDĐT ngày 20/7/2022)	996	219	313	232	232
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	4	1 (0.01%)	0	0	3 (0.03%)
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	239 (24%)	48 (21.92%)	73 (23.32%)	47 (20.26%)	71 (30.6%)
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0.3%)	1 (0.46%)	0	2 (0.86%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	8	0	3	4	1
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	18	0	8	6	4
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	5				3 (thời trong hè) + 2
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					
2	Cấp thành phố	1	0	0	0	1
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	169				169
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	232	0	0	0	232
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	503/996	111/219	152/313	110/232	130/232
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	1	1	0	0	0

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Quyết toán năm học 2024 -2025

TT	Nội dung	Thực hiện
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	292.745.832
1.2	Mức thu (cấp bù học phí)	

1.3	Tổng số thu trong năm	703.044.000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	995.789.832
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	995.789.832
1.6	Số chi trong năm	539.008.300
	Trong đó:-Bổ sung chi lương	539.008.300
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	0
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	0
	-Chi khác	0
1.7	Số dư cuối năm	456.781.532
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Dạy thêm học thêm	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.272.353
2.1.2	Mức thu (9.000đ/1 tiết)	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	2.019.402.754
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.020.675.107
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	2.020.675.107
2.1.6	Số chi trong năm	2.020.675.107
	Trong đó:-Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1.389.574.300
	-Chi khấu hao cơ sở vật chất	128.632.939
	-Chi công tác quản lý, chỉ đạo	297.765.600
	-Chi phúc lợi	173.682.000
	-Phí chuyên môn	627.988
	- Thuê TNDN 2%	30.392.280
2.1.7	Số dư cuối năm	0
	Trong đó: - Dư quỹ phúc lợi	0
	- Dư chi CSVN	0
3	Dịch vụ Trông giữ xe	
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	17.519.000
3.2	Mức thu(25.000đ/tháng với xe đạp thường; 40.000đ/tháng đối với xe đạp điện)	
3.3	Tổng số thu trong năm	195.523.629
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	213.042.629
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	213.042.629
3.6	Số chi trong năm (có 10% thuế GTGT và TNDN)	207.824.764
3.7	Số dư	5.217.865
4	Quỹ Đội (Vòng tay bè bạn)	
	Số dư năm trước chuyển sang	65.100
4.1	Số học sinh	
4.2	Mức thu(60.000đ/năm học)	
4.3	Tổng số thu trong năm	56.730.000
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	56.795.100
4.5	Đã chi	56.716.000
4.6	Dư	79.100
5	Quỹ Nước uống học sinh	
	Số dư năm trước chuyển sang	0
5.1	Số học sinh	
5.2	Mức thu(10.000đ/tháng)	

5.3	Tổng số thu trong năm	85.050.000
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	85.050.000
5.5	Đã chi (chuyên tiền về công ty TNHH nước đá Sao Việt)	85.050.000
5.6	Dư	0
B	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Tính đến 31/1/2025)	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Ngân sách cấp năm 2024	10.447.582.500
2	Chi ngân sách	10.447.582.500
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.897.140.500
	Chi thanh toán cá nhân	8.870.266.588
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	487.964.527
	Chi tiền điện thắp sáng, tiền nước sinh hoạt, tiền khoán phương tiện theo chế độ; Chi trả cước điện thoại, Internet; sách báo tạp chí	116.663.185
	Chi mua sắm sửa chữa	101.764.000
	Chi thuê mướn: Thuê thiết bị, thuê lao động, thuê mướn khác	247.715.000
	Chi khác	72.767.200
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	550.442.000
	Chi thanh toán cá nhân	538.842.000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	11.600.000
	Chi mua sắm sửa chữa	0
	Chi khác	0
	Số dư	0

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác phát hiện bồi dưỡng học sinh giỏi

Công tác bồi dưỡng đội tuyển HSG hàng năm được nhà trường đặc biệt quan tâm. Việc tổ chức bồi dưỡng đội tuyển HSG được BGH nhà trường lên kế hoạch phân công cụ thể và tiến hành triển khai nghiêm túc theo kế hoạch. GV được phân công dạy là những giáo viên có năng lực, có kinh nghiệm và tâm huyết. Xây dựng kế hoạch từ đầu năm học. Phát hiện, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu trong các môn học. Hàng tuần có lịch bồi dưỡng cụ thể... Kết quả HSG các cấp:

- Kết quả học sinh giỏi văn hóa:

+ Cấp thành phố: 1 Nhì - môn Toán

+ Cấp huyện: đạt 19 giải gồm 1 giải Nhất (Toán); 1 Nhì (Văn), 12 Ba (1 AN, 1 Tin, 3 Toán, 1 Văn, 3 TA, 2 KHTN, 1 GD&ĐT); 5 KK (1 Toán, 2 LS&ĐL, 2 KHTN)

- Giải phong trào Thiếu nhi dẫn chương trình MC cấp TP: 01 giải Nhì

- Sơn ca cấp huyện: 01 giải KK

- Múa nghệ thuật: 01 giải phong trào

- Viết Thư pháp Huyện: 1 giải Nhất, 1 giải Nhì, 4 KK

- HKPD: 1 giải Nhất điền kinh chạy 200m

2. Đổi mới phương pháp và hình thức dạy học:

- Ban giám hiệu đã xây dựng kế hoạch, chỉ đạo các tổ chuyên môn, các giáo viên bám sát văn bản chỉ đạo của cấp trên tích cực đổi mới phương pháp dạy học, chú trọng phát

triển năng lực, phẩm chất người học. Các tổ, nhóm chuyên môn cũng đã tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học đảm bảo kế hoạch; tham gia cùng cụm chuyên môn số 2 tổ chức Hội thảo chuyên môn cấp huyện tháng 12/2023; Phối hợp với các trường trong huyện tham gia chuyên đề cấp thành phố tháng 10/2023.

- Giáo viên tích cực tham gia các buổi hội thảo do Sở GD&ĐT và Phòng GD&ĐT tổ chức; thường xuyên trao đổi với đồng nghiệp trong và ngoài trường về phương pháp dạy học.

3. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống, đảm bảo an toàn trường học:

- Ban giám hiệu đã xây dựng kế hoạch tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh và đảm bảo an toàn trường học; chỉ đạo GVCN, giáo viên bộ môn triển khai dạy lồng ghép trong các môn học, các buổi chào cờ, SH lớp,...

- Trong năm học, nhà trường đã phối hợp với Công an huyện Thủy Nguyên tổ chức 02 buổi tập huấn về An toàn giao thông, phòng chống ma túy, bạo lực học đường, phòng cháy chữa cháy và phòng chống đuối nước (tháng 10/2023, tháng 5/2024); phối hợp với Trung tâm Y tế huyện Thủy Nguyên tổ chức tuyên truyền, GD giới tính, chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên cho gần 200 HS khối 8,9; phối hợp với Trung tâm GD trẻ khuyết tật tổ chức buổi giao lưu nghệ thuật, ủng hộ trẻ khuyết tật. Đầu năm học và cuối HKI, nhà trường phối hợp với Công an xã tổ chức cho CBGVNV, PHHS và học sinh kí cam kết chấp hành Luật Giao thông đường bộ; cam kết thực hiện nghị định của Chính phủ về việc cấm sản xuất, buôn bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng pháo nổ, đốt thả đèn trời.

4. Ứng dụng Công nghệ thông tin, chuyển đổi số

* Công tác chỉ đạo: Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; sử dụng các phần mềm ứng dụng dạy học nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

*** Kết quả**

STT	Nội dung	Kết quả năm học 2024-2025
1	Khoá học trên LMS	100% CB, GV tham gia đầy đủ https://taphuan.cSDL.edu.vn/
2	Truy cập kho học liệu trên Website của trường	Trang Website của nhà trường thường xuyên đưa tin, cập nhật nội dung hoạt động của nhà trường: https://thcskienbai.haiphong.edu.vn/homegd2
3	Phần mềm quản lý dạy và học	Đa số GV sử dụng tốt các phần mềm: - Phần mềm dạy học Zoom meeting; Microsoft Teams;

		<i>Google meet...</i> Cập nhập dữ liệu đầy đủ đúng thời gian các phần quản lí cán bộ, quản lí CSDL, quản lí chuyên môn. https://haiphong.qlcb.vn/ https://csdl.haiphong.edu.vn/ https://qlcm.haiphong.edu.vn/
4	Phần mềm quản lí kế toán	Phần mềm kế toán, QLCB, PM QLTS https://qltsapp.misa.vn/fixedassetlist https://haiphong.qlcb.vn/View/Dashboard/Dashboard https://mimosaapp.misa.vn/treasury Triển khai các khoản thu qua sisap đạt trên 90%
5	Tuyển sinh đầu cấp	Tổ chức tuyển sinh 100% trực tuyến theo đường http://tuyensinhdaucap.haiphong.edu.vn/dang-ky
6	Triển khai chữ kí số	100% CBGV đã cài đặt thành công tài khoản chữ kí số và thực hiện kí học bạ điện tử năm học 2024-2025

5. Kết quả thi đua trong năm học:

- Cá nhân: GV đạt danh hiệu CSTĐCS: 06 đ/c; LĐTT: 27 đ/c.

- Tập thể:

+ Tập thể trường: được UBND thành phố Thủy Nguyên công nhận Tập thể LĐTT

+ Chi bộ: Hoàn thành tốt nhiệm vụ

+ Công đoàn: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

+ Liên đội: đạt Liên đội mạnh cấp thành phố.

Trên đây là báo cáo công khai kết quả năm học 2024-2025 của trường THCS Kiền Bái.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT huyện;
- Công khai trên bảng tin của trường;
- Công khai trên Website của trường;
- Lưu KT, VT.


THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
KIẾN BÁI
Trần Thị Hồng Trân